

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH Đ**

Bản án số: **70/2022/DSST**

Ngày 27- 9-2022

“*V/v: Tranh chấp HĐ tín dụng*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH Đ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quang Cảnh.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Mạnh.

2. Ông Y Tha Mlô.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Vũ Đức Đuống - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 181/2022/TLST- DS, ngày 02/6/2022, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2022/QĐXXST-DS, ngày 22 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần N.

Do ông: Nguyễn Quốc T, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị - đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: 201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, quận 3, Tp. H.

Do ông Nguyễn Đức L và ông Vũ Văn L đại diện theo ủy quyền (*Văn bản ủy quyền số 80/UQ-AMC, ngày 23/02/2022*) Có mặt

Địa chỉ: 168 Lê Hồng P, Tp. B, tỉnh Đ.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Danh K và bà Lê Thị H – *Vắng mặt*

Địa chỉ: Thôn 15, xã E, huyện C – tỉnh Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN;

*** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Ngày 07/8/2019, ông Nguyễn Danh K và bà Lê Thị H (ông K và bà H) đã ký kết Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0806/2019/502-CV, ngày 07/8/2019 để vay tiền của Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Đ (Ngân hàng N), cụ thể như sau:

- Số tiền vay: 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*);
- Thời hạn vay: 48 tháng (*Từ ngày 08/8/2019 đến ngày 08/8/2023*);
- Lãi suất trong hạn: 10,8%/năm; Thay đổi 03 tháng/lần;
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Lãi chậm trả lãi: 10%/năm;

Mục đích vay: Đầu tư sản xuất nông nghiệp.

Tính đến hết ngày 27/9/2022 ông K và bà H còn nợ Ngân hàng N số tiền gốc và lãi là: 450.965.239đ (*Bốn trăm năm mươi triệu chín trăm sáu mươi lăm ngàn hai trăm ba chín đồng*); trong đó: Nợ gốc là 300.000.000 đồng; Nợ lãi là 150.965.239 đồng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay này là thửa đất số 48, tờ bản đồ số 49, diện tích đất 8476,6 m²; địa chỉ: xã E, huyện C, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất, quyền sở hữu (QSH) nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 753897, do UBND huyện Cr cấp ngày 03/8/2016, cho ông K và bà H.

Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, ông K và bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện để ông K và bà H trả nợ nhưng ông bà vẫn không thực hiện. Thời gian gần đây ông K, bà H có dấu hiệu bất hợp tác, lẩn tránh và không thiện chí giải quyết nợ vay với Ngân hàng.

Như vậy ông K, bà H đã vi phạm các điều khoản cam kết theo hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ đã ký, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng N. Chính vì những lý do trên, nay Ngân hàng N kính đề nghị Quý Tòa xem xét, giải quyết các yêu cầu như sau:

Tuyên buộc vợ chồng ông K, bà H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N toàn bộ số nợ gốc, nợ lãi và tiền chậm trả lãi theo hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ đã ký. Dư nợ của khoản vay này tạm tính đến hết ngày 27/9/2022 là: 450.965.239đ (*Bốn trăm năm mươi triệu chín trăm sáu mươi lăm ngàn hai trăm ba chín đồng*), trong đó: Nợ gốc là 300.000.000 đồng; Nợ lãi là 150.965.239 đồng. Đồng thời tiếp tục lãi suất quá hạn, lãi chậm trả lãi theo quy định tại hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ đã ký cho đến khi thanh toán hết nợ.

Trong trường hợp ông K và bà H không trả hoặc không trả nợ đầy đủ thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, cụ thể là thửa đất số 48, tờ bản đồ số 49, diện tích đất 8476,6 m²; địa chỉ: xã E, huyện C, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 753897. Do UBND huyện C, cấp ngày 03/8/2016. Nếu sau khi xử lý tài sản bảo đảm mà vẫn không đủ trả nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án tiếp tục kê biên phát mãi các tài sản khác ông K và bà H cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Danh K và bà Lê Thị H.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cho đến khi mở phiên tòa, mặc dù ông K và bà H đã được Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do. Qua xác minh tại phương cung cấp: Ông K và bà H có đăng ký hộ khẩu tại thôn 15, xã E, huyện C. Tuy nhiên ông bà đã bỏ đi khỏi địa phương từ đầu năm 2020 cho đến nay không biết đi đâu, làm gì. Như vậy trong trường hợp này, ông K và bà H là người đang phải chịu các khoản nợ với ngân hàng, nhưng đã cố tình thay đổi địa chỉ cư trú mà không báo cho nguyên đơn được biết. Vì vậy căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6, Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (*hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về*

trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án) thì đây thuộc trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án mà không đình chỉ trả đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa của Hội đồng xét xử, Thư ký và của các đương sự, cũng như phát biểu về quan điểm về giải quyết vụ án:

- *Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán*: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS)

- *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa*: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS.

- *Đối với đương sự*:

+ *Nguyên đơn*: Thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70; Điều 71 BLTTDS.

+ *Bị đơn*: Không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70; Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đây là quan hệ về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Việc ký hợp đồng vay tiền giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Đến hạn trả nợ bên vay không trả được nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

Căn cứ các Điều 26; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) và Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 (BLDS) đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông K, bà H phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và nợ lại theo hợp đồng tín dụng mahai bên ký kết.

Trường hợp ông K, bà H không trả nợ hoặc không trả nợ đầy đủ thì ngân hàng yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại toàn bộ tài sản đã thế chấp cho ngân hàng, theo hợp đồng thế chấp mà hai bên đã ký kết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Ông K và bà H có ký với Ngân hàng N hợp đồng tín dụng số 0806/2019/502-CV, ngày 07/8/2019 để vay số tiền là 300.000.000 đồng. Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng nên đã phát sinh quan hệ tranh chấp về Hợp đồng tín dụng. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn ông K và bà H mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung*: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ đã thu thập và có trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở xác định:

Ngày 07/8/2019, ông K và bà H đã ký với Ngân hàng N hợp đồng tín dụng số 0806/2019/502-CV, để vay số tiền vay: 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*); Thời hạn vay: 48 tháng (*Từ ngày 08/8/2019 đến ngày 08/8/2023*); Lãi suất trong hạn: 10,8%/năm; Thay đổi 03 tháng/lần; Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn; Lãi chậm trả lãi: 10%/năm; Mục đích vay: Đầu tư sản xuất nông nghiệp.

Để đảm bảo cho khoản vay này ông K, bà H đã thế chấp cho Ngân hàng N thửa đất số 48, tờ bản đồ số 49, diện tích đất 8476,6 m²; địa chỉ: xã E, huyện C, tỉnh Đ. Do UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CB 753897, ngày 03/8/2016 cho ông Nguyễn Danh K và bà Lê Thị H, theo hợp đồng thế chấp QSD đất số: 0242-01/2016/502/BD, ngày 05/8/2016.

Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ vợ chồng ông K, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận giữa hai bên. Vì vậy Ngân hàng N đã khởi kiện ông K, bà H ra Tòa án để giải quyết. Dư nợ tạm tính đến hết ngày 27/9/2022 là: 450.965.239đ (*Bốn trăm năm mươi triệu chín trăm sáu mươi lăm ngàn hai trăm ba chín đồng*), trong đó: Nợ gốc là 300.000.000 đồng; Nợ lãi là 150.965.239 đồng

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với hợp đồng tín dụng số 0806/2019/502-CV, ngày 07/8/2019; việc ký hợp đồng giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật cả về nội dung và hình thức. Đến kỳ hạn trả nợ, bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ của bên vay quy định trong Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết, cũng như quy định tại Điều 466 Bộ Luật dân sự. Vì vậy ngân hàng khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đối với hợp đồng thế chấp số 0242-01/2016/502/BD, ngày 05/8/2016: Quá trình thu thập chứng cứ thể hiện, tài sản mà bên vay dùng để thế chấp vay tiền là tài sản hợp pháp của bên vay, các bên giao kết hợp đồng phù hợp với các quy định tại các Điều 292, 293, 298, 317, 318, 319 của Bộ luật dân sự năm 2015. Sau khi ký kết hợp đồng, đã thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm và hiện tại không có tranh chấp gì về hợp đồng thế chấp này. Do vậy hợp đồng thế chấp là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc vợ chồng ông K và bà H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số tiền nợ gốc và lãi nói trên và tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong nợ.

Sau khi ông K, bà H trả xong nợ gốc và nợ lãi, thì Ngân hàng N có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận QSD đất mà bên vay đã thế chấp cho ngân hàng. Trường hợp không trả hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản đã thế chấp, theo hợp đồng thế chấp số Hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản trên đất 0242-01/2016/502-BĐ, ngày 05/8/2016, giữa Ngân hàng N với ông K và bà H để thu hồi nợ.

[4] Về án phí án phí dân sự và chi phí tố tụng khác:

- *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, nên nguyên đơn không phải chịu án phí mà được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Bị đơn K và bà H phải chịu 22.039.000 đồng đồng phí án phí DSST, cụ thể:
Tổng số tiền phải chịu án phí là 450.965.239 đồng.

20.000.000 đồng (+ 4% của phần vượt quá 400.000.000 đồng).

- *Về chi phí tố tụng khác*: Bị đơn ông K và bà H phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Ngân hàng N được nhận lại số tiền 5.000.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp, sau khi thu được khoản tiền này từ ông K và bà H.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH;

- *Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 157; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.*

- *Áp dụng Điều 299; Điều 319; Điều 323; Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.*

- *Áp dụng khoản 2 Điều 91; Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng.*

- *Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/10/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N.

Buộc ông Nguyễn Danh K và bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần N số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến hết ngày 27/9/2022 là 450.965.239 đ (*Bốn trăm năm mươi triệu chín trăm sáu mươi lăm ngàn hai trăm ba chín đồng*) trong đó nợ gốc là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) và nợ lãi là 150.965.239 đồng (*Một trăm năm mươi triệu chín trăm sáu mươi lăm ngàn hai ba mươi chín đồng*). Đồng thời tiếp tục trả lãi phát sinh sau ngày 27/9/2022 cho đến khi trả xong nợ, theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 0806/2019/502-CV, ngày 07/8/2019.

Sau khi ông Nguyễn Danh K và bà Lê Thị H trả xong nợ gốc và nợ lãi, Ngân hàng thương mại cổ phần N có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 753897 mà bên vay đã thế chấp cho ngân hàng. Trường hợp không trả nợ hoặc không trả nợ đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản đã thế chấp, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0242-01/2016/502-BĐ, ngày 05/8/2016, để thu hồi nợ; cụ thể:

Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 49, diện tích đất 8476,6 m²; địa chỉ: xã E, huyện C, tỉnh Đ. Do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CB 753897, ngày 03/8/2016 cho ông Nguyễn Danh K và bà Lê Thị H.

[4] Về án phí án phí dân sự và chi phí tố tụng khác:

- *Về án phí*: Trả lại cho đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.304.000 đồng, theo biên lai số 60AA/2021/0008247, ngày 27/05/2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đ.

Bị đơn: Ông Nguyễn Danh K và bà Lê Thị H phải nộp 22.039.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- *Về chi phí tố tụng khác*: Ông Nguyễn Danh K và bà Lê Thị H phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Ngân hàng thương mại cổ phần N được nhận lại số tiền 5.000.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp, sau khi thu được khoản tiền này từ ông Nguyễn Danh K và bà Lê Thị H.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niên yết bản án hợp lệ.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự “.

*** Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đ;
- TAND tỉnh Đ;
- VKSND huyện C;
- CCTHA huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VPCQ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN QUANG CẢNH

*** Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư M'gar;
- CCTHA huyện Cư M'gar;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VPCQ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN QUANG CẢNH